|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH QUẢNG TRỊ  Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Trị, ngày tháng 5 năm 2022* |

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tác động của Nghị quyết quy định về mức thu học phí**

**đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**I. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THU HỌC PHÍ GIAI ĐOẠN 2017-2022**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ**

- Hiện nay, mức thu học phí các trường công lập trên địa bàn tỉnh đang áp dụng được xây dựng trên cơ sở khung học phí quy định tại các văn bản sau: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và Thông tư số 09/2016/ TTLT- BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính và Bộ LĐ-TB&XH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của [Nghị định số 86/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/giao-duc/nghi-dinh-86-2015-nd-cp-chinh-phu-98779-d1.html#noidung) ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Khung học phí đối với giáo dục mầm non, phông thông quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ:

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng | Năm học 2015 - 2016 |
| 1. Thành thị | Từ 60.000 đến 300.000 |
| 2. Nông thôn | Từ 30.000 đến 120.000 |
| 3. Miền núi | Từ 8.000 đến 60.000 |

- Mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được thực hiện theo các văn bản:

+ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 3 quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

+ Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Mức thu học phí hiện nay ở các trường công lập Quảng Trị như sau:

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Cơ sở giáo dục | Đơn vị tính | Mức thu học phí vùng Thành thị | Mức thu học phí vùng Nông thôn | Mức thu học phí vùng Miền núi |
| 1 | Mầm non | đồng/HS/tháng | 165.000 | 66.000 | 33.000 |
| 2 | Trung học cơ sở, Bổ túc trung học cơ sở | đồng/HS /tháng | 120.000 | 48.000 | 24.000 |
| 3 | Trung học phổ thông, Bổ túc trung học phổ thông | đồng/HS /tháng | 150.000 | 60.000 | 30.000 |

So sánh mức thu theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND với khung học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp học | *Chia theo khu vực* | | | | | |
| Thành phố, thị xã, thị trấn, huyện đồng bằng, trung du | | Nông thôn (đồng bằng, trung du) | | Miền núi, thị trấn huyện miền núi | |
|  | Mức thu | Tỷ lệ % mức thu so với khung học phí theo NĐ 86 | Mức thu | Tỷ lệ % mức thu so với khung học phí theo NĐ 86 | Mức thu | Tỷ lệ % mức thu so với khung học phí theo NĐ 86 |
| Mầm non | 165.000 | 55% | 66.000 | 55% | 33.000 | 55% |
| Trung học cơ sở, Bổ túc trung học cơ sở | 120.000 | 40% | 48.000 | 40% | 24.000 | 40% |
| Trung học phổ thông, Bổ túc trung học phổ thông | 150.000 | 50% | 60.000 | 50% | 30.000 | 50% |

Mức thu học phí theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND tương ứng từ 40 đến 55% so với mức trần khung học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

- Mức thu học phí theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh là phù hợp với người nghèo, người có thu nhập thấp, đặc biệt là con em nông dân. Vì vậy đã tạo điều kiện tốt nhất để con em của các đối tượng nêu trên có cơ hội được đào tạo, được đến trường.

- Việc phân cấp thẩm quyền hỗ trợ và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP là phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Về quản lý học phí: Lập dự toán thu, chi học phí cùng kỳ lập dự toán thu, chi ngân sách hàng năm; kinh phí được cấp phát và quản lý theo phân cấp quản lý theo quy định; thực hiện biên lai thu học phí do cơ quan thuế phát hành; thực hiện công tác kế toán, thống kê báo cáo và công khai theo quy định.

- Về sử dụng học phí: Các cơ sở giáo dục sử dụng học phí đúng theo quy định như: Số thu được giữ lại và số kinh phí được cấp bù, các đơn vị trích chi tạo nguồn làm lương theo quy định của Chính phủ và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị.

- Về thực hiện chính sách miễn giảm, cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối tượng miễn, giảm: Học sinh thuộc đối tượng miễn hoặc giảm thì các đơn vị trường học được cấp bù học phí tương ứng với mức thu theo quy định.

+ Hỗ trợ chi phí học tập: Học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập là 100.000 đồng/tháng (*thời gian được hưởng là 9 tháng*).

Nguồn thu học phí đã góp một phần tích cực cho chi thường xuyên trong các cơ sở giáo dục, để thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính với việc hạch toán chi công khai, minh bạch. Tổng thu học phí toàn ngành giai đoạn 2017-2022 là hơn 376.560 triệu đồng (bình quân mỗi năm trên 75,312 tỷ đồng). Các đơn vị thu học phí sau khi cân đối 40% bổ sung quỹ tiền lương tăng thêm, phần còn lại 60% được cân đối chi cho các hoạt động giảng dạy - học tập trong nhà trường. Chính nhờ nguồn thu học phí để lại cho đơn vị chi hoạt động đã đóng góp một phần đáng kể trong việc đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên các hạng mục công trình xuống cấp và hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động giảng dạy - học tập trong các cơ sở giáo dục, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

**2. Đánh giá về chính sách về miễn, giảm học phí trong thời gian qua**

Việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho các đối tượng học sinh là con liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, là người dân tộc thiểu số, ... đã tạo điều kiện cho các đối tượng học sinh tham gia học tập, thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS; góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học trong những năm qua.

Ngoài các đối tượng được miễn giảm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP các đối tượng chính sách là người dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực II, III, vùng bãi ngang ven biển được hưởng thêm chính sách hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và hỗ trợ gạo theo quy định tại nghị định 116/2015/NĐ-CP của Chính phủ đã góp phần đáng kể trong việc khuyến khích học sinh ra lớp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS.

**3. Đánh giá chung**

3.1. Ưu điểm:

- Ngành giáo dục và các địa phương đã triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là chế độ chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị đinh số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015- 2016 đến năm học 2020- 2021, Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Chính phủ trên địa bàn. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, các quy định của pháp luật, các cơ quan liên quan đã phối hợp triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, chính xác, không bỏ sót đối tượng, đảm bảo 100% học sinh đủ điều kiện được thụ hưởng.

**-** Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan tổ chức tập huấn, triển khai để thực hiện.

**-** Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian qua được thường xuyên quan tâm chỉ đạo các cấp, các ngành nâng cao nhận thức về tầm quan trọng đối với sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

- Qua triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đã tạo sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, góp phần làm tăng lòng tin của nhân dân đối với chính quyền, từ đó, hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đến lớp, đến trường, góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn huyện.

3.2. Hạn chế:

Hiện nay, các cơ sở đào tạo công lập có 3 nguồn tài chính chủ yếu: (1) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp; (2) Nguồn thu học phí; (3) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ; trong đó, học phí góp một phần quan trọng trong tổng kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị. Tuy nhiên, Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được áp dụng từ năm học 2017-2018 đến nay vẫn chưa có sự điều chỉnh, mức thu hiện tại khoảng 50% mức quy định trong Nghị định 86/2015/NĐ-CP. Mức thu học phí quy định tại Nghị quyết cố định đồng nhất đối với các trường học theo vùng chưa phản ảnh chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo gắn với điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục, chưa tạo động lực cho các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng, khẳng định chất lượng của nhà trường;

**II. DỰ THẢO QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023**

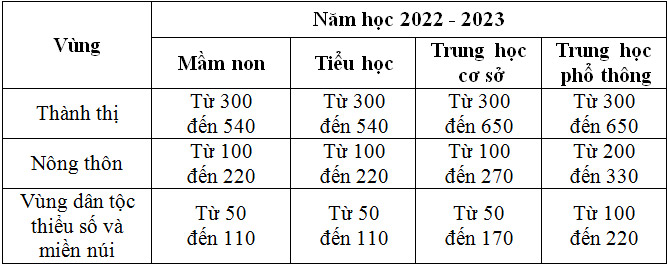
**1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và thay thế Nghị định số [86/2015/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-86-2015-nd-cp-co-che-thu-quan-ly-hoc-phi-co-so-giao-duc-quoc-dan-nam-hoc-2015-2016-den-2020-2021-47532.html) ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [86/2015/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-86-2015-nd-cp-co-che-thu-quan-ly-hoc-phi-co-so-giao-duc-quoc-dan-nam-hoc-2015-2016-den-2020-2021-47532.html) ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khung học phí năm học 2022-2023 để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí. Vì vậy, việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cần thiết.

**2. Khung học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP**

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

**

**3. Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**Trên cơ sở khung học phí và các quy định về chính sách không thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP để phù hợp với tốc độ tăng** chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm trên địa bàn. Sở Giáo dục và Đào tạo dự thảo mức thu học phí từ năm học 2022-2023 như sau:

3.1. Mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 300.000 | 100.000 | 50.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 300.000 | 100.000 | 50.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 300.000 | 200.000 | 100.000 |

3.2. Mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên.

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 350.000 | 150.000 | 70.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 350.000 | 150.000 | 80.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 350.000 | 250.000 | 120.000 |

3.3. Mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên.

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 400.000 | 170.000 | 90.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 450.000 | 200.000 | 110.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 450.000 | 280.000 | 150.000 |

3.4. Quy định mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

| **TT** | **Cơ sở giáo dục** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Miền núi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiểu học | 300.000 | 100.000 | 50.000 |

Việc quy định mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 8 Nghị định 81/NĐ-CP.

3.5. Quy định mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (Online)

Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) bằng 75% mức thu học phí học trực tiếp của các cơ sở giáo dục công lập đã được ban hành.

3.6. Quy định thời gian thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng.

Đối với các tháng có thời gian dạy học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 14 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng; trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu đủ tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế). Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

3.7. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí, thu, quản lý và sử dụng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Tính phù hợp của việc đề xuất tăng mức thu học phí**

- Căn cứ pháp lý: Mức thu học phí theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HDND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh căn cứ theo khung học phí ban hành theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đã hết hiệu lực từ ngày 15/10/2021.

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ khung học phí năm học 2022-2023 để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí.

- Cơ sở thực tiễn: Việc tăng mức thu học phí có nghĩa rất lớn về thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước, thể hiện sự chia sẻ của người dân với Nhà nước trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp nhưng phải đối mặt với việc đầu tư kinh phí lớn phục vụ nhu cầu học tập của con em nhân dân.

Nguồn thu học phí đã góp một phần tích cực cho chi thường xuyên trong các cơ sở giáo dục, để thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính với việc hạch toán chi công khai, minh bạch và góp một phần đáng kể trong việc đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên các hạng mục công trình xuống cấp và hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động giảng dạy - học tập trong các cơ sở giáo dục, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

Hiện nay tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát và kinh tế địa phương đang từng bước phục hồi và ổn định, phát triển, đời sống nhân dân dần được cải thiện. Việc điều chỉnh mức thu học phí hợp lý góp phần tăng nguồn thu cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, góp phần cùng ngân sách nhà nước nâng cao mức đầu tư trên mỗi học sinh, đồng thời tạo nguồn điều tiết ngân sách đầu tư nhiều hơn cho những nơi còn nhiều khó khăn, thực hiện tính công bằng trong giáo dục.

Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa Nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.

Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông chỉ bằng mức sàn so với khung học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Khoản 8 Điều 15 quy định *“8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022)”* sẽ giảm bớt gánh nặng đối với người dân có thu nhập thấp, người dân sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa, góp phần ổn định an sinh xã hội

**2. Đánh giá tác động của việc tăng mức thu học phí**

**2.1. Đối với học sinh, phụ huynh**

*\* Đối tượng không chịu tác động đối với việc tăng mức thu học phí: 25.490/113.856 đối tượng chiếm tỷ lệ 22,4% tổng số học sinh bao gồm:*

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định.

- Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định.

- Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

*\* Đối tượng chịu tác động có thời hạn đối với việc tăng mức thu học phí gồm*

- Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đến hết năm học 2023-2024 (2 năm).

- Kể từ năm học 2024-2025 toàn bộ học sinh mầm non các vùng được miễn hoàn toàn học phí.

- Kể từ năm học 2025 - 2026 toàn bộ học sinh trung học cơ sở được miễn học phí (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

*\* Đối tượng chịu tác động một phần đối với việc tăng mức thu học phí năm học 2022-2023: 6.616/113.996 đối tượng chiếm tỷ lệ 6% tổng số học sinh bao gồm:*

- Đóng 30% học phí gồm: Học sinh học mẫu giáo và học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định. Đối với đối tượng này đều là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập nên không ảnh hưởng nhiều.

- Đóng 50% học phí gồm: Học sinh mẫu giáo và học sinh phổ thông là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; Học sinh học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Đối tượng chịu tác động của việc tăng thu học phí bao gồm:*

Học sinh mầm non vùng thành thị nông thôn: 26.588/37.048 đối tượng chiếm tỷ lệ 71,8% tổng số học sinh mầm non, đến năm 2024 tỷ lệ này là 0% do được miễn học phí hoàn toàn;

Học sinh THCS vùng thành thị, nông thôn: 35.479/53.053 đối tượng chiếm tỷ lệ 66,9% tổng số học sinh THCS đến năm 2025 tỷ lệ này là 0% do được miễn học phí hoàn toàn để phổ cập giáo dục bậc THCS.

Học sinh THPT vùng thành thị, nông thôn, miền núi ngoài các đối tượng được hưởng chính sách chịu sự tác động tương đối lớn với 19.709/23.755 đối tượng, chiếm tỷ lệ 83% tổng số học sinh toàn cấp học trung đó chủ yếu là học sinh vùng thành thị có điều kiện kinh tế khá ổn định (13.178/14.685 học sinh chiếm tỷ lệ 90%).

*(Số liệu theo Phụ lục 1 đính kèm)*

Tóm lại: Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông so với khung học phí quy định chỉ bằng mức sàn và việc miễn học phí mầm non 5 tuổi và THCS ở vùng thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo đã giảm bớt gánh nặng đối với người dân có thu nhập thấp, người dân sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa, góp phần ổn định an sinh xã hội. Tạo thêm cơ hội cho trẻ em học mầm non 5 tuổi, học sinh trung học cơ sở học được tiếp cận giáo dục, đặc biệt các học sinh gia đình có thu nhập thấp, tiệm cận chuẩn nghèo. Qua đó khắc phục cơ bản tình trạng học sinh bỏ học, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển giáo dục vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Tuy nhiên, Do thời gian dài (từ 2016-2021) mức thu học phí theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND không được điều chỉnh tăng theo mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại khoản 2, điều 4 Nghị định 86/2015/NĐ-CP nên việc tăng mức thu học phí theo mức sàn Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã tạo ra sự biến động đột ngột làm ảnh hưởng đến tâm lý của phụ huynh, học sinh ở vùng nông thôn và thành thị.

Việc hỗ trợ học phí đối với các học sinh thuộc đối tương chính sách học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập tạo được sự bình đẳng đối với các cơ sở công lập. Giảm áp lực, giảm tải cho cơ sở giáo dục mầm non công lập; trường tiểu học công lập; trường THCS công lập. Thực hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển xã hội hóa, khuyến khích các loại hình trường ngoài công lập phát triển, đối xử bình đẳng giữa trường công và trường tư khi thực hiện các dịch vụ công thiết yếu do nhà nước đảm bảo kinh phí. Đáp ứng yêu cầu của xã hội và gia đình người học, tác động tích cực đến chính sách xã hội hóa và việc phát triển cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập. Tạo điều kiện khuyến khích các nhà đầu tư có đủ năng lực để đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

2.2. Đối với cơ sở giáo dục

Việc tăng mức thu học phí có nghĩa rất lớn về thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước, thể hiện sự chia sẻ của người dân với Nhà nước trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp nhưng phải đối mặt với việc đầu tư kinh phí lớn phục vụ nhu cầu học tập của con em nhân dân.

Nguồn thu học phí đã góp một phần tích cực cho chi thường xuyên trong các cơ sở giáo dục, để đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. So năm học 2021-2022 số thu học phí là 74,216 tỷ đồng thì năm học 2022-2023 số thu học phí 210,341 tỷ đồng. Các đơn vị thu học phí sau khi cân đối 40% bổ sung quỹ tiền lương tăng thêm, phần còn lại 60% được cân đối chi cho các hoạt động giảng dạy - học tập trong nhà trường. Chính nhờ nguồn thu học phí để lại cho đơn vị chi hoạt động đã đóng góp một phần đáng kể trong việc đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên các hạng mục công trình xuống cấp và hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động giảng dạy - học tập trong các cơ sở giáo dục, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

*(Số liệu theo Phụ lục 2 đính kèm)*

Trong các nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục, ngân sách nhà nước vẫn đóng vai trò chủ yếu. Bên cạnh đó trong điều kiện còn hạn hẹp về tài chính, học phí là nguồn bổ sung tài chính quan trọng, thể hiện sự chia sẻ chi phí giữa nhà nước, xã hội và người học để chi phí dạy học ở các trường đạt mức cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục.

Tóm lại: Hiện nay tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát và kinh tế đang từng bước phục hồi ổn định, phát triển. Việc điều chỉnh mức thu học phí hợp lý góp phần tăng nguồn thu cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, góp phần cùng ngân sách nhà nước nâng cao mức đầu tư trên mỗi học sinh, đồng thời tạo nguồn điều tiết ngân sách đầu tư nhiều hơn cho những nơi còn nhiều khó khăn, thực hiện tính công bằng trong giáo dục. Mức thu học phí đề xuất năm học 2022-2023 là mức sàn (mức thấp nhất) là đúng quy định nhưng so sánh với mức thu năm 2021-2022 và các năm học trước đây có tăng nhưng mức tăng phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của địa phương, đáp ứng được yêu cầu lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động tăng mức thu học phí đối với học sinh, gia đình và cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - HĐND tỉnh;  - Mặt trân TQVN tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Chánh VP, PVP UBND tỉnh;  - Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;  - Lưu: VT, VX. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Võ Văn Hưng** |

**Phụ lục 1**

**Số liệu học sinh và đối tượng chính sách bình quân năm học 2021-2022 và 2022-2023**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Năm học 2021-2022 | | | | | | Năm học 2022-2023 | | | | | |
| Tổng số | Không thu học phí | Miễn học phí | Giảm 70% | Giảm 50% | HTCPHT | Tổng số | Không thu học phí | Miễn học phí | Giảm 70% | Giảm 50% | HTCPHT |
| **Mầm non** | **35.892** | **0** | **8.095** | **1.156** | **1.021** | **9.991** | **37.048** | **0** | **8.314** | **914** | **1.232** | **9.561** |
| Miền núi | 9.812 | 0 | 6.681 | 1.122 | 43 | 7.839 | 10.059 | 0 | 7.215 | 898 | 98 | 8.429 |
| Nông thôn | 18.140 | 0 | 1.106 | 13 | 670 | 1.914 | 18.554 | 0 | 811 | 13 | 774 | 835 |
| Thành thị | 7.941 | 0 | 308 | 22 | 308 | 238 | 8.435 | 0 | 288 | 3 | 360 | 297 |
| **THCS** | **51.745** | **0** | **11.127** | **1.395** | **2.087** | **14.223** | **53.053** | **0** | **15.426** | **60** | **2.088** | **14.126** |
| Miền núi | 11.717 | 0 | 9.040 | 1.331 | 44 | 10.761 | 11.973 | 0 | 11.973 | 0 | 0 | 11.114 |
| Nông thôn | 23.895 | 0 | 1.425 | 23 | 1.090 | 2.752 | 24.951 | 0 | 2.719 | 27 | 1.097 | 2.195 |
| Thành thị | 16.134 | 0 | 663 | 41 | 954 | 710 | 16.129 | 0 | 734 | 33 | 991 | 817 |
| **THPT** | **23.697** | **0** | **1.711** | **1.023** | **1.214** | **3.680** | **23.755** | **0** | **1.750** | **1.039** | **1.257** | **3.295** |
| Miền núi | 2.900 | 0 | 992 | 923 | 70 | 1.976 | 2.220 | 0 | 956 | 909 | 26 | 1.961 |
| Nông thôn | 6.107 |  | 217 | 0 | 327 | 786 | 6.850 | 0 | 244 | 19 | 385 | 549 |
| Thành thị | 14.691 | 0 | 502 | 101 | 817 | 918 | 14.685 | 0 | 550 | 111 | 846 | 785 |
| Tổng cộng | **111.334** | **0** | **20.932** | **3.574** | **4.321** | **27.893** | **113.856** | **0** | **25.490** | **2.013** | **4.577** | **26.982** |

(Số liệu trên không bao gồm Học sinh tiểu học trường công lập là đối tượng không thu học phí)